

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 683/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19/6/2025
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Luy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Chính

2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án thụ lý số 1478/2024/TLST-HNGĐ ngày 29/10/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn T, sinh ngày 21/08/1979

CCCD số 035079002181 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 30/08/2022

HKTT: Thôn Quan Nhân, xã Đạo Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam

Địa chỉ: 56/5Q, Tổ 4, ấp Nam Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh;

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh ngày 21/04/1988

CCCD số 035188003131 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp

HKTT: Thôn Quan Nhân, xã Đạo Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam

Địa chỉ: 56/5Q, Tổ 4, ấp Nam Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2024, các Bản tự khai và các Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn là ông Phan Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban Nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau nhiều năm kết hôn, bà và ông có 02 người con chung. Quá trình chung sống, chúng tôi chung sống hạnh phúc được khoảng 5 năm. Sau đó khoảng từ cuối năm 2013, cuộc sống hôn nhân bắt đầu có những rạn nứt, không hạnh phúc do mâu thuẫn về quan điểm sống vì lý do bà Nguyễn Thị T1 đi theo một nhánh của đạo Thiên Chúa nên không chăm sóc, quan tâm nhiều đến con cái. Không nấu cơm và dọn dẹp nhà cửa. Không phụ tiền bạc để mặc một mình tôi đi làm kiếm tiền lo việc học hành, ăn uống cho con. Hiện nay, ông và bà T1 vẫn còn sống chung một nhà tại địa chỉ trên, tuy nhiên ông và bà T1 không nói chuyện, không quan hệ sinh lý với nhau, tài chính của ai người đó tự giữ, tiền ăn uống của các con do ông chi trả. Ông cảm nhận không còn tình cảm với bà T1, ông nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà T1 không thể tiếp tục duy trì được thêm nữa vì mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T1 không đến Tòa án để giải quyết ly hôn là cố tình gây khó khăn cho ông trong việc ly hôn. Ông mong muốn sớm ổn định tinh thần để làm việc nhằm chăm lo cho các con còn nhỏ. Do đó, ông yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Ông và bà T1 có 03 con chung tên Phan Thị Anh T2, sinh ngày 25/9/2008; Phan Trọng T3, sinh ngày 07/9/2011 và Phan Thị Thu T4, sinh ngày 09/12/2014. Ông T đề nghị được là người trực tiếp nuôi, chăm sóc, giáo dục 03 chung tên T2, T3, T4. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phan Văn T xác định tự nguyện chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn đã tiến hành các thủ tục tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa tại nơi cư trú của bị đơn, nhưng trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn đã không đến Tòa tham gia tố tụng hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu của mình đối với ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn: Ngày 08/4/2025, ông Phan Văn T có đơn xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, xét xử và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Bị đơn không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hay vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa; Việc gửi, cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; có việc vi phạm pháp luật về thời hạn giải quyết vụ án. Thời hạn mở phiên tòa sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử tuân thủ quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Từ khi nộp đơn khởi kiện đến phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn: Từ khi vụ án được thụ lý đến phiên tòa hôm nay, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy đời sống hôn nhân giữa ông T và bà T1 không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Giao con chung tên Phan Thị Anh T2, sinh ngày 25/9/2008; Phan Trọng T3, sinh ngày 07/9/2011 và Phan Thị Thu T4, sinh ngày 09/12/2014 cho ông Phan Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Bị đơn không đóng góp phí tổn nuôi con do nguyên đơn không có yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số do Ủy ban Nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam cấp ngày 06/04/2007 thì ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị T1 có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ông T có đơn xin ly hôn với bà T1, ông T và T1 thực tế cư trú tại huyện H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn

nhân và Gia Đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Về tư cách tố tụng:

Nguyên đơn ông Phan Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 không có yêu cầu phản tố và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt. Bà T1 không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hay vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T1.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Ông Phan Văn T5 trình bày: Quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc khoảng 05 năm, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn bắt đầu từ khoảng đầu năm 2013. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, về cách nuôi dạy con cái, không quan tâm, tôn trọng nhau khiến tình cảm vợ chồng không còn. Hiện nay vợ chồng ông vẫn sống chung tại địa chỉ tại E, Tổ D, ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, hàng ngày ông bà không nói chuyện với nhau, không có quan hệ sinh lý với nhau, tài chính của ai người đó giữ; việc chi phí sinh hoạt, ăn uống, học hành của các con do ông tự chi trả.

[3.2]. Tại kết quả cung cấp chứng cứ ngày 13/3/2025 của UBND xã B, huyện H trả lời xác minh đối với Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 53/2025/QĐ-CCTLCC ngày 19/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác nhận: Trong quá trình cư trú tại địa chỉ E, Tổ D, ấp N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn”.

[4]. Hội đồng xét xử xét thấy: Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình . . .”. Đối chiếu với lời trình bày của ông T, các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án với quy định nêu trên của pháp luật thì thấy: Ông T và bà T1 thực tế có chung sống cùng nhau trong một mái nhà nhưng ông T không còn muốn cùng với bà T1 thực hiện bổn phận, trách nhiệm của người vợ, người chồng trong quan hệ hôn nhân. Ông T không còn muốn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ bà T1 trong cuộc sống hàng ngày. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông T vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T1 vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu của nguyên đơn, lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn là có cơ sở nên Hội đồng

xét xử quyết định cho ông Phan Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà T1 có 03 con chung tên Phan Thị Anh T2, sinh ngày 25/9/2008; Phan Trọng T3, sinh ngày 07/9/2011 và Phan Thị Thu T4, sinh ngày 09/12/2014.

[5.1]. Nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày: Năm 2015 vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, làm ảnh hưởng đến tinh thần, việc học tập của các con nên ông quyết định đưa 02 con tên T2 và T3 về nhà bố mẹ ruột của ông ở tỉnh Hà Nam để các bé tiếp tục đi học. Còn bé nhỏ nhất là Phạm Thị Thu T6 thì đang ở cùng nhà với ông và bà T1. Tất cả các chi phí học hành, sinh hoạt của các con đều do ông chi trả. Sau khi đưa hai con lớn về quê ở với ông bà nội, bà T1 không gọi điện về cho các con để hỏi thăm việc học hành và sức khỏe của các con và bà T1 cũng không gọi điện về hỏi thăm bố mẹ chồng.

Để tránh xáo trộn về mặt tâm lý, để đảm bảo ổn định việc học hành, các thói quen sinh hoạt hàng ngày của các trẻ, sau khi ly hôn, ông T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ T2, T3 và T6. Ông T không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con.

[5.2]. Tại Kết quả cung cấp chứng cứ 06/03/2025 của UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam trả lời xác minh đối với Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 54/2025/QĐ-CCTLCC ngày 19/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác nhận: Qua công tác kiểm tra cư trú xác định 02 công dân Phan Thị Anh T2 và Phan Trọng T3 hiện đang sinh sống thực tế tại nhà ông Phan Văn C, sinh năm 1952, là ông nội của Phan Thị Anh T2, Phan Trọng T3 từ năm 2019.

Tại kết quả cung cấp chứng cứ ngày 13/3/2025 của UBND xã B, huyện H trả lời xác minh đối với Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 53/2025/QĐ-CCTLCC ngày 19/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác nhận: Cháu Phan Thị Thu T4, sinh ngày 09/12/2014 đang chung sống với ông T và bà T1; 02 cháu Phan Thị Anh T2 và Phan Trọng T3 hiện đang sinh sống với ông bà nội ở Thôn Q, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam

Xét thấy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ T2, T3, T4, theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, đồng thời yêu cầu của ông T là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của ông T.

[6]. Về tài sản chung: Ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. Về nợ chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8]. Về án phí: Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, ông Phan Văn T phải nộp.

[9]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 232, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 19, 56, 57, 58 và các Điều 68, 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 21 do Ủy ban Nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam cấp ngày 06/04/2007 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà T1 có 03 con chung tên Phan Thị Anh T2, sinh ngày 25/9/2008; Phan Trọng T3, sinh ngày 07/9/2011 và Phan Thị Thu T4, sinh ngày 09/12/2014. Sau khi ly hôn, giao con chung chưa trưởng thành là trẻ Phan Thị Anh T2, Phan Trọng T3, Phan Thị Thu T4 cho ông Phan Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận ý kiến của ông Phan Văn T không yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai có quyền cản trở. Ông Phan Văn T có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi bà T1 đến thăm nom con chung.

Trường hợp bà T1 lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trường hợp thay đổi nơi sinh sống, học tập của con, hai bên phải thông báo cho nhau biết. Vì lợi ích của con, khi cần thiết, có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng việc nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ông Phan Văn T xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Phan Văn T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, ông Phan Văn T phải nộp, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0047267 ngày 29/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Ông Phan Văn T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND huyện Hóc Môn;
- THADS huyện Hóc Môn;
- Các đương sự;
- UBND xã Đạo Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Luy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị L

